

5. PHƯỜNG BẠC LIÊU**a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiền	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	58.200
2	Phan Ngọc Hiền	Hà Huy Tập	Trần Phú	53.000
3	Phan Ngọc Hiền	Trần Phú	Mai Thanh Thế	41.600
4	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		45.500
5	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	42.000
6	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	63.000
7	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	57.000
8	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	49.000
9	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	47.000
10	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	52.400
12	Hoàng Văn Thụ	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	Lê Lợi	42.400
13	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
14	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	53.700
15	Hà Huy Tập	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	42.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	47.700
17	Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	39.200
18	Điện Biên Phủ	Ranh Bệnh Viện tỉnh Bạc Liêu	Võ Thị Sáu	9.800
19	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	16.500
20	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Lê Hồng Nhi	24.000
21	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	20.000
22	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triều Minh)	16.200
23	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	25.500
24	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	26.000
25	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	21.800
26	Lê Lợi	Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	19.000
27	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	9.800
28	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	8.600
29	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	7.400
30	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	15.500
31	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	30.900
32	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	30.900
33	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	19.500
34	Trần Văn Thời	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	10.500
35	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	11.200
36	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình (Tên cũ: Bà Triệu)	24.500
37	Ngô Gia Tự	Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	24.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	35.500
39	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	20.500
40	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	34.000
41	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	39.800
42	Bà Triệu	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	36.400
43	Bà Triệu	Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	29.500
44	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	18.700
45	Cách Mạng	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	11.000
46	Cách Mạng	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	6.900
47	Cách Mạng	Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	4.200
48	Cách Mạng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	3.450
49	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	9.500
50	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	8.300
51	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	19.100
52	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	20.300
53	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	16.800
54	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	13.500
55	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	42.600
56	Hòa Bình	Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	36.900
57	Hòa Bình	Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	28.300
58	Hòa Bình	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	15.600
59	Hòa Bình	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	13.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	60.000
61	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	85.500
62	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	81.000
63	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	72.000
64	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	35.500
65	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Tôn Đức Thắng	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	33.800
66	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	29.100
67	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	21.600
68	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	16.050
69	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	6.400
70	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (phía nam KDC bến xe - bộ đội biên phòng)	Hết ranh Bến Xe	cuối đường	6.300
71	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	7.990
72	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hẻm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	21.200
73	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	14.200
74	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	9.100
75	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	4.840
76	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.900
78	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.300
79	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Nam đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.800
80	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trăng Non	8.100
81	Đường Quốc Lộ 1	Hết ranh trường Trăng Non (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh Vĩnh Lợi 200m)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi)	4.840
82	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	2.800
83	Đường Tránh Quốc lộ 1	Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dân Xây	2.100
84	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Công sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	6.800
85	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	9.200
86	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	19.100
87	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	11.600
88	Trần Huỳnh	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	22.900
89	Trần Huỳnh	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	29.600
90	Trần Huỳnh	Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	22.900
91	Trần Huỳnh	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học	16.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Trần Huỳnh	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc))	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	12.200
93	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tlợi)	8.400
94	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	15.900
95	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	17.300
96	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	22.500
97	Võ Thị Sáu	Trần Huỳnh	Đường 23/8	15.900
98	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	5.280
99	Đường Kênh Xáng (Hèm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hèm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	3.200
100	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	17.200
101	Hoàng Diệu	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	11.800
102	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cách Mạng	Hoàng Diệu	11.800
103	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Đường Lộc Ninh (đường Nguyễn Thái Học cũ))	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	7.500
104	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	18.500
105	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Đường Cách Mạng (Tên cũ: Cầu Tôn Đức Thắng)	11.400
106	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	10.500
108	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Đến đường Nguyễn Minh Khai (Tên cũ: Thống Nhất)	9.500
109	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	11.000
110	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	5.720
111	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Miếu Thần Hoàng	Đến giáp ranh phường Hiệp Thành (Tên cũ: Trụ sở Bộ đội BP tỉnh)	4.500
112	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển, đoạn từ Trụ sở Bộ đội BP tỉnh đến cầu treo, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Trụ sở Bộ đội Biên Phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
113	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	9.000
114	Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Phùng Ngọc Liêm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	10.500
115	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Đến đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	3.000
116	Đường Cầu Kè P2	Đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	Đường kênh số 04	2.000
117	Đổng Đa (đoạn từ Kênh 30/04 đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Kênh 30/04	Cao Văn Lầu (Tên cũ: Lý Văn Lâm)	9.100
118	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	9.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
120	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
121	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.220
122	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	9.220
123	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Trị	Thống Nhất	5.600
124	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
125	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
126	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.500
127	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	2.350
128	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Kênh Bộ Đội	1.900
129	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.680
130	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.550
131	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.260
132	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	1.440
133	Đường Trà Văn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	60 m đầu (Tên cũ: 30m đầu)	4.600
134	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	960
135	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.550
136	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
137	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe)	Ranh Phường 8	950
138	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	770
139	Đường Tân Tạo (Phía Bắc đường tránh thành phố)	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200
140	Đường Tân Tạo - Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh Phường 2	950
141	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	cầu Nguyễn Thị Minh Khai	chùa Hưng Lợi Tự	1.300
142	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	chùa Hưng Lợi Tự (Tên cũ: Đoạn còn lại)	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình)	770
143	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	4.000
144	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huân)	880
145	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
146	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
147	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.800
148	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu	2.800
149	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	770
150	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá	770
151	Đường mòn nhựa (phường 1)	Bắt đầu từ đường 3/2	Đến cuối đường	2.300
152	Đường Bùi Thị Xưa	Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn A	Đến Đường Nguyễn Thị Cẩm Lệ	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
153	Thống Nhất (đoạn từ Nguyễn Thị Cẩm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Nguyễn Văn Trỗi (Tên cũ: Nguyễn Thị Cẩm)	Lý Văn Lâm	10.500
154	Đường Phan Bội Châu	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến nhà ông Nguyễn Anh Giáp	6.500
155	Đường mới	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	8.000
156	Đường mới	Từ đường Trần Phú	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	5.800
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1)	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	11.300
2	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Huỳnh đến	Khu Đô thị mới	11.100
3	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Hết ranh Chợ	7.300
4	Đường Châu Văn Đặng	Hết ranh Chợ	Nguyễn Thái Học	5.500
5	Đường Châu Văn Đặng	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	5.700
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
7	Đường Trần Văn Tấn	Toàn tuyến		5.400
8	Đường Nguyễn Thị Mười	Toàn tuyến		5.400
9	Đường Dương Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
10	Đường Lê Thị Hương	Toàn tuyến		5.400
11	Đường số 5, số 13	Toàn tuyến		4.800
12	Đường Nguyễn Thị Minh (Đường số 1-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
13	Đường Trương Thu Hà (Đường số 2-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
14	Đường Trương Văn An	Toàn tuyến		4.600
15	Đường Trần Hồng Dân	Toàn tuyến		4.600
16	Đường Nguyễn Văn Ưông	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
17	Đường Nguyễn Văn Ưông	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
18	Đường Ninh Thạnh Lợi	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
19	Đường Ninh Thạnh Lợi	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
20	Đường Phạm Thị Lan (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		4.600
21	Đường Huỳnh Văn Xã	Toàn tuyến		4.600
22	Đường số 17	Toàn tuyến		4.600
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
24	Đường Nguyễn Công Tộc	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	8.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường Nguyễn Công Tộc	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Chí Thanh	5.400
26	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Trương Văn An	8.100
27	Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)	Toàn tuyến		5.200
28	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	Toàn tuyến		5.000
29	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	Toàn tuyến		5.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	Toàn tuyến		5.000
32	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	Toàn tuyến		4.800
33	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	Toàn tuyến		4.800
34	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
35	Đường Nguyễn Thông	Toàn tuyến		7.500
36	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	Toàn tuyến		7.500
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		6.700
38	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.700
39	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	Toàn tuyến		6.700
40	Đường Nguyễn Hồng Khanh	Toàn tuyến		6.300
41	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		6.300
42	Đường Lê Đại Hành nối dài	Toàn tuyến		4.700
43	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	Toàn tuyến		4.700
44	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến		4.700
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		4.700
46	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.700
	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CỬ			
47	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.800
48	Đường Lê Thiết Hùng	Toàn tuyến		5.600
49	Đường Nguyễn Thị Thủ	Toàn tuyến		5.400
50	Đường Tô Minh Luyến	Toàn tuyến		5.400
51	Đường Trần Văn Hộ	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Hoà Bình nối dài	Toàn tuyến		5.400
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
53	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh)	Toàn tuyến		8.500
54	Đường Huỳnh Quảng	Toàn tuyến		6.800
55	Đường Quách Thị Kiều	Toàn tuyến		6.000
56	Đường Lương Định Của	Toàn tuyến		6.000
57	Đường Trần Thị Khéo	Toàn tuyến		6.000
58	Đường Lâm Thành Mậu	Toàn tuyến		6.000
59	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		6.000
60	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		6.000
61	Đường Trần Văn Sớm	Toàn tuyến		6.000
62	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương)	Trần Huỳnh	Nguyễn Tất Thành	6.000
63	Đường Cù Chính Lan	Toàn tuyến		5.000
64	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án			6.000
	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM			
65	Các tuyến đường nội bộ trong dự án			8.200
	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
66	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
67	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		9.200
68	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Toàn tuyến		9.000
69	Đường 19-5	Toàn tuyến		9.000
70	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.200
71	Đường Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.200
72	Đường Cao Triều Phát	Toàn tuyến		8.200
73	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		8.200
74	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		8.200
75	Đường Lê Khắc Xương	Toàn tuyến		8.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		8.200
77	Đường Lâm Văn Thê	Toàn tuyến		8.200
78	Đường Thích Hiền Giác	Toàn tuyến		8.200
79	Đường Phan Ngọc Sển	Toàn tuyến		8.200
80	Đường Nguyễn Việt Hồng	Toàn tuyến		8.200
81	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		8.200
82	Đường Phạm Hồng Thám	Toàn tuyến		8.200
83	Đường Văn Tiến Dũng	Toàn tuyến		8.200
84	Đường Trần Văn Ôn	Toàn tuyến		8.200
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		8.200
86	Đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến		8.200
87	Đường Tăng Hồng Phúc	Toàn tuyến		8.200
88	Đường Hoàng Cầm	Toàn tuyến		8.200
89	Các tuyến đường còn lại lộ giới			8.200
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ			
90	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.000
91	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.000
92	Đường số 11	Toàn tuyến		7.500
93	Đường số 4	Toàn tuyến		6.700
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA)			
94	Đường số 5 và đường số 11, đường số 9	Toàn tuyến		3.800
95	Đường số 12, đường số 6	Toàn tuyến		4.600
96	Đường số 1	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2 CŨ			
97	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	Toàn tuyến		11.000
98	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
99	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	Toàn tuyến		11.000
100	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	Toàn tuyến		7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
101	Đường Nguyễn Bá Tụ (số 13 cũ)	Toàn tuyến		6.400
102	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	Toàn tuyến		6.200
103	Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)	Toàn tuyến		6.200
104	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	Toàn tuyến		5.700
105	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	Toàn tuyến		5.700
106	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hở cũ)	kênh 30/4	Ninh Bình	6.500
107	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
108	Đường Trần Thanh Việt (số 1D cũ)	Toàn tuyến		6.200
109	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
110	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	Toàn tuyến		6.200
111	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	Toàn tuyến		7.200
112	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	Toàn tuyến		7.500
113	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	Toàn tuyến		6.800
114	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.500
115	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	Toàn tuyến		7.000
116	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.200
117	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	Toàn tuyến		6.200
118	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	Toàn tuyến		6.200
119	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	Toàn tuyến		6.200
120	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	Toàn tuyến		5.700
121	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	Toàn tuyến		6.200
122	Đường Lê Thị Huýnh (số 11B cũ)	Toàn tuyến		6.200
123	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	Toàn tuyến		6.200
124	Đường số 10	Toàn tuyến		6.000
125	Đường 9A	Toàn tuyến		6.000
126	Đường 5B	Toàn tuyến		6.000
127	Đường 4B	Toàn tuyến		6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Đường khu trung tâm thương mại (phường 2) gồm Đường D1, D2, N1, N2	Toàn tuyến		4.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẾN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (KHU DÂN CƯ TRÀNG AN)			
129	Đường số 8; 11	Toàn tuyến		9.900
130	Đường Đỗ Thị Bông (Đường số 6A cũ)	Toàn tuyến		8.200
131	Đường Thạch Thị Nương (Đường số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.200
132	Đường Hồ Thị Nghi (Đường số 8B cũ)	Toàn tuyến		8.200
133	Đường Ngô Thị Ba (Đường số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.400
134	Đường Trần Văn Lắm (Đường số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.400
135	Đường Nguyễn Thị Đẹt (Đường số 16 cũ)	Toàn tuyến		8.200
136	Đường Lê Thị Mạnh (Đường số 13A cũ)	Toàn tuyến		8.200
137	Đường Hứa Thị Quán (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
138	Đường Nguyễn Thị Lượm (Đường số 15 cũ)	Toàn tuyến		8.200
139	Đường Lý Thị Hui (Đường số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.200
140	Đường Nguyễn Việt Khái (Đường số 17 cũ)	Toàn tuyến		8.200
141	Đường Huỳnh Thị Búp (Đường số 18 cũ)	Toàn tuyến		8.400
142	Đường Tô Vĩnh Diện (Đường số 19, số 04 và 04B cũ)	Toàn tuyến		8.400
143	Đường Nguyễn Thị Dân (Đường số 19A cũ)	Toàn tuyến		8.200
144	Đường Trần Thị Viên (Đường số 19B cũ)	Toàn tuyến		8.200
145	Đường Huỳnh Thị Hoa (Đường số 19C cũ)	Toàn tuyến		8.200
146	Đường Nguyễn Thị Tiên (đường số 19D cũ)	Toàn tuyến		8.600
147	Đường Nguyễn Thị Tròn (Đường số 23 cũ)	Toàn tuyến		8.600
148	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường số 25 cũ)	Toàn tuyến		8.300
149	Đường Ngô Văn Ngộ (Đường số 27 cũ)	Toàn tuyến		8.300
150	Đường Lê Thị Đối (Đường số 29 cũ)	Toàn tuyến		8.200
151	Đường Nguyễn Thị Nở (Đường số 31 cũ)	Toàn tuyến		8.400
152	Đường Lương Thị Tài (Đường số 31A cũ)	Toàn tuyến		8.400
153	Đường Mạc Thị Nhân (Đường số 33 cũ)	Toàn tuyến		8.200
154	Đường Nguyễn Thị Hoa (Đường số 33A cũ)	Toàn tuyến		8.200
155	Đường số 2; 6	Toàn tuyến		8.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	Đường số 14A, 14B	Toàn tuyến		8.400
157	Đường Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		9.100
158	Đường số 3, 5, 5A, 7, 9	Toàn tuyến		8.200
159	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội			8.100
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
160	Đường Thị Chậm (đường D1 cũ)	Toàn tuyến		8.500
161	Đường Huỳnh Thị Lãnh (đường D2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
162	Đường Nguyễn Khuyến (đường D3 cũ)	Toàn tuyến		9.200
163	Đường Lê Thị Bảy (đường D4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
164	Đường Hồ Tùng Mậu (đường D5 cũ)	Toàn tuyến		9.000
165	Đường Trương Thị Phụng (đường D6 cũ)	Toàn tuyến		8.500
166	Đường Võ Thị Tư (đường D7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
167	Đường Lê Thị Nhơn (đường D8 cũ)	Toàn tuyến		8.200
168	Đường Đào Thị Thanh (đường D9 cũ)	Toàn tuyến		8.200
169	Đường Trần Thị Chính (đường D11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
170	Đường Trần Thị Lang (đường D13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
171	Đường D12	Toàn tuyến		8.500
172	Đường Trần Thị Thanh Hương (đường D14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
173	Đường Huỳnh Thị Đê (đường D15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
174	Đường Nguyễn Thị Dương (đường D16 cũ)	Toàn tuyến		8.500
175	Đường Nguyễn Thị Sen (đường D17 cũ)	Toàn tuyến		8.500
176	Đường Nguyễn Thị Huệ (đường D18 cũ)	Toàn tuyến		8.500
177	Đường Nguyễn Thị Hải (đường D19 cũ)	Toàn tuyến		8.500
178	Đường Nguyễn Thị Cầu (đường D20 cũ)	Toàn tuyến		8.500
179	Đường Trần Thị Hạnh (đường D21 cũ)	Toàn tuyến		8.500
180	Đường Phạm Thị Chữ (đường N2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
181	Đường Nguyễn Thị Thiên (đường N3 cũ)	Toàn tuyến		8.500
182	Đường Mai Thị Đáng (đường N4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
183	Đường Nguyễn Tiêm (đường N5 cũ)	Toàn tuyến		8.500
184	Đường Nguyễn Thị Đủ (đường N6 cũ)	Toàn tuyến		8.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Đường Hồ Xuân Hương (đường N7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
186	Đường Trương Thị Cương (đường N8 cũ)	Toàn tuyến		8.500
187	Đường Lê Thị Đồng (đường N9 cũ)	Toàn tuyến		8.500
188	Đường Nguyễn Thị Cúc (đường N10 cũ)	Toàn tuyến		8.500
189	Đường Lê Thị Nga (đường N11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
190	Đường Nguyễn Minh Nhựt (đường N12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
191	Đường Lê Thị Quý (đường N13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
192	Đường Dương Thị Hai (đường N14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
193	Đường Nguyễn Chánh Tâm (đường N15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
194	Đường 19 tháng 5 (Đường 19/5)	Toàn tuyến		9.000
195	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Vành Đai cũ)	Toàn tuyến		9.500
196	Đường Võ Chí Công (đường A cũ)	Toàn tuyến		9.800
197	Đường 3 tháng 2 (Đường 3/2)	Toàn tuyến		9.800
198	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
199	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)			8.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VINCOM			
200	Đường D2 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh và đường Nguyễn Đình Chiểu)	Toàn tuyến		10.000
201	Đường D1 và D4 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh)	Toàn tuyến		8.750
202	Đường nội bộ khu dân cư			6.200
	DỰ ÁN KDC CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ GÓC ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG - VÕ THỊ SÁU			
203	Đường số 01, đường 02 và đường số 03			6.000
	DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ KHA			
204	Đường D1 (đường đầu nối ra đường Quốc lộ 1A và tuyến tránh)	Toàn tuyến		3.600
205	Đường N1 và đường N2 (đường đầu nối ra đường D1)	Toàn tuyến		3.200
206	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			2.800

6. PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phường Vĩnh Trạch			
1	Tôn Đức Thắng	Cầu Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.800
2	Cao Văn Lầu	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	9.500
3	Cao Văn Lầu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	11.000
4	Cao Văn Lầu	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	5.720
5	Cao Văn Lầu	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	Giáp ranh phường Hiệp Thành	4.500
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Cao Văn Lầu	Nguyễn Du	10.500
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Du	Cầu số 3	9.000
8	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	5.800
9	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.520
10	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Càn Thẳng (Nam Sông Hậu)	2.100
11	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Càn Thẳng	Đầu đường đi Xiêm Cánh	1.560
12	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Đầu đường đi Xiêm Cánh	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.260
13	Đổng Đa (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Dạ cầu Kim Sơn	Lý Văn Lâm	9.100
14	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.100
15	Thống Nhất (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	10.500
16	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.200
17	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	7.700
19	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.920
20	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.260
21	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cầu số 3 (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cổng Rạch Ông Bồn	1.550
22	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cổng Rạch Ông Bồn	đến hết tuyến	1.200
23	Đường Lò Rèn	Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.900
24	Đường Lò Rèn	Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.900
25	<i>Đường ra chùa Xiêm Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh ranh Phường Hiệp Thành, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)</i>	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Xiêm Cánh	1.400
26	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	1.100
27	Đường VT2	Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	1.000
28	Đường VT2 (đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cầu Vĩnh An (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Sông Bạc Liêu	1.100
29	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Cầu Rạch Thẳng	Kênh Ông Nô	1.900
30	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.400
31	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Cầu Rạch Thẳng	Sông Bạc Liêu	1.000
32	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thẳng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	1.200
33	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thẳng	Sông Bạc Liêu	1.000
34	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Vĩnh An	1.200
35	Đường Công Điền - Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	800
37	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cắn Thăng	Sông Bạc Liêu	1.900
38	Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thào Lạng (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Đến sông Bạc Liêu	800
39	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	800
40	Đường đi ấp Thào Lạng và Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	1.000
41	Đường đi ấp Thào Lạng và Bờ Xáng	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	800
42	Đường đi chùa Kim Cầu	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Kim Cầu	1.100
43	Đường đi chùa Kim Cầu	Chùa Kim Cầu	Sông Bạc Liêu	1.000
44	Đường đi chùa Kim Cầu	Trường Trung học sơ sở Võ Nguyên Giáp	Chùa Kim Cầu	1.000
45	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Giữa Dòng	1.000
46	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	chợ Công Điền	đường ra chùa Xiêm Cáng	1.000
47	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	800
48	Đường dọc theo Kênh Hở (P5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.600
49	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng	1.400
50	Đường kênh Ông Bồn - Cao Văn Lầu (phường 5)	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.400
51	Đường ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	Kênh Lai Hòa	850
52	Đường ông Tề	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.000
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		8.600
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		7.800
3	Đường Đồng Khởi	Toàn tuyến		7.600
4	Đường Bùi Thị Trường	Toàn tuyến		7.200
5	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		7.200
6	Đường Lê Đại Hành	Toàn tuyến		7.200
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		6.700
8	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		5.900
9	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		5.900
10	Đường Duy Tân	Toàn tuyến		5.400
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.400
12	Đường Nhạc Khị	Toàn tuyến		5.400
13	Đường 6A	Toàn tuyến		5.400
14	Đường Phạm Văn Khiết	Toàn tuyến		5.400
15	Đường Nguyễn Thị Thom	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Lê Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	Toàn tuyến		5.400
18	Đường Hồ Minh Luông	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Phó Đức Chính	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Mười Chức (Nọc Nạng cũ)	Toàn tuyến		5.400
22	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		5.400
23	Đường Lê Thị Thê	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẦU			
25	Đường số 11	Toàn tuyến		2.500
26	Đường số 12	Toàn tuyến		2.500
27	Đường số 13	Toàn tuyến		2.500
28	Đường số 14	Toàn tuyến		2.500
29	Đường số 15	Toàn tuyến		2.500
30	Đường số 01	Toàn tuyến		2.300
31	Đường số 02	Toàn tuyến		2.300
32	Đường số 03	Toàn tuyến		2.300
33	Đường số 06	Toàn tuyến		2.300
34	Đường số 07	Toàn tuyến		2.300
35	Đường số 08	Toàn tuyến		2.300
36	Đường số 09	Toàn tuyến		2.300
37	Đường số 25	Toàn tuyến		2.300
38	Đường số 27	Toàn tuyến		2.300

7. PHƯỜNG HIỆP THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cao Văn Lầu (Phía bên trái theo hướng từ cầu Kim Sơn ra biển)	giáp ranh phường Bạc Liêu và phường Vĩnh Trạch (ngã 3 đường Ninh Bình và đường Cao Văn Lầu)	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
2	Cao Văn Lầu	Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	4.100
3	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Kênh Trường Sơn	Thiền viện Trúc Lâm	5.500
4	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Thiền viện Trúc Lâm	ngã 4 Nhà Mát	4.500
5	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên phải	Kênh Trường Sơn	ngã 4 Nhà Mát	4.500
6	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	đường Ngô Quyền nối dài	3.000
7	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	đường Ngô Quyền nối dài	Giáp ranh huyện Hòa Bình	1.050
8	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	3.100
9	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Bạch Đằng	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	2.500
10	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	cầu Chiên Túp 3	1.200
11	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	cầu Chiên Túp 3	ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Sóc Trăng)	1.000
12	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT Đ Hải cũ)	Cổng số 2	1.600
13	Lộ Chòm Xoài	Cổng số 2	Kênh 30/4	2.100
14	Đường Giồng nhãn	Kênh 30/4	đường vào khu 509 ha	3.850
15	Đường Giồng nhãn	đường vào khu 509 ha	đường đê Lò Rèn cũ	2.300
16	Đường Giồng nhãn	đường đê Lò Rèn cũ	hết ranh trường mau giao Vàng Anh	1.700
17	Đường Giồng nhãn	hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh	Qua ngã tư TT xã 200m	1.450
18	Đường Giồng nhãn	Qua ngã tư TT xã 200m	Ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng)	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Ngô Quyền (đường Bờ Tây cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (giáp ranh đường Bạc Liêu) (tên cũ: Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2))	Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)	1.440
20	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	2.500
21	Đường nội bộ khu E	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
22	Đường nội bộ khu F	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
23	Đường Lò Rèn (mới)	đường Giồng nhân	ngã 3 đê Lò Rèn cũ và mới	1.400
24	Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ kênh ranh Phường Hiệp Thành đến Chùa Xiêm Cáng, theo địa giới hành chính Phường Hiệp Thành)	đường Nguyễn Thị Minh Khai	kênh Trường Sơn (tên cũ: Chùa Xiêm Cáng)	1.200
25	Đường Vĩnh Trạch Đông 2 (tên cũ: Đường Vành đai 2)	Kênh Xáng (tên cũ: Kênh rạch Cần Thăng)	giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đường đi từ Nguyễn Thị Minh Khai đi chùa Xiêm Cáng)	900
26	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn cũ	1.150
27	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Đê Lò Rèn cũ	kênh Xáng (tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông)	900
28	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	nghĩa địa Thợ Sơn (tên cũ: Đường VT2)	900
29	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Cần Thơ)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.000
30	Đường Hứa Hòa Hưng (Ba Hưng) (Đường vào sân chim cũ)	Đường Cao Văn Lầu	Khu du lịch sinh thái Vườn Chim	1.700
31	Đường Tạ Thị Hai	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.300
32	Đường Kênh Tập Đoàn 7	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến nhà ông Sơn Hà	900
33	Đường Ngô Quyền nối dài	Bắt Đầu từ cầu Thành Đội (cầu Trường Sơn)	Đến đường Trường Sa (khóm Bờ Tây, Nhà Mát)	1.100
34	Đường Kênh 1	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Đường Kênh 2	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900
36	Đường kênh số 4	đường kênh số 1	đường lộ Chòm Xoài	900
37	Đường kênh Nam Định	giáp phường Bạc Liêu	đường lộ Chòm Xoài	900
38	Đường đê Lò Rèn mới	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Đường Giồng Nhãn	1.700
39	Đường vào chánh niệm phật đường	đường Cao Văn Lầu	đường đê Lò Rèn mới	1.100
40	đường kênh Thị Đội	đường Ngô Quyền	Đường kênh Nam Định	900
41	Đường kênh màu	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
42	Đường kênh Mười Biếng	đường Cao Văn Lầu	kênh Ba Trọng	900
43	Đường kênh Bà Lan	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
44	Đường kênh phân vùng	Kênh Trường Sơn	đường Hoàng Sa	900
45	Đường kênh Xáng	Giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Cách đường Giồng Nhãn 200 m	900
46	Đường kênh Xáng	Cách đường Giồng Nhãn 200m	Đường Giồng Nhãn	1.200
47	Đường kênh ruộng muối	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
48	Đường kênh An Trạch Đông	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
49	Đường kênh Cần Thắng	nhà ông Lâm Khanh	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
50	Đường đi giáp nước	đường vĩnh trạch đông 2	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
51	Đường kênh Giồng	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
52	Đường kênh sau chùa	Đường từ cầu chùa Xiêm Cán	Đường kênh An Trạch Đông	900
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	Toàn tuyến		5.500
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	Toàn tuyến		4.000
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án			3.500
	DỰ ÁN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÁT TRIỂN TÔM BẠC LIÊU			
4	Đường N1 và đường N2 (đường trục giao thông chính)	Toàn tuyến		1.600
5	Đường N3, đường N5 và đường N6 (đường trục giao thông đầu nối)	Toàn tuyến		1.100
6	Đường D1, đường D2, đường D3, đường D4, đường D5	Toàn tuyến		900
7	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			750

8. PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 1	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) (Tên cũ: Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m))	4.000
2	Quốc lộ 1	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (hết ranh cây xăng Nhà nước) (Tên cũ (Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)))	5.000
3	Quốc lộ 1	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (Hết ranh cây xăng Nhà nước)	Tim Cống Lầu	4.000
4	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét	Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực	1.000
5	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu	Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu	1.000
6	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Bảv	1.500
7	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To	Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo	1.500
8	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiếm	Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân	1.500
9	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A	Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kía	1.500
10	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê	400
11	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	400
12	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Tư Hỷ)	Ngã 3 Thiết	400
13	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500
14	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng bà Đội)	Kênh Cầu Móng	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	500
16	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Kênh Cầu Móng	Cầu nhà Mười Bi (khóm 13)	400
17	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	1.200
18	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	700
19	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	500
20	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	Giáp cầu qua nhà Chín Long (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	500
21	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Khóm 7 nhà ông Ba Thiết	Cây xăng Phương Thảo 4 (Cầu Ba Nhạc)	400
22	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Quốc lộ 1	Cầu Trường học Mới	1.000
23	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Cầu Trường học Mới	Nhà bà Lưu Thị Tiệp (Ngã 3 đường đi Vĩnh Phú Tây)	500
24	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu Khóm 7	500
25	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND Phường Láng tròn cũ (Tên cũ: Ngã ba đường vào UBND phường Láng Tròn)	Cổng Vĩnh Phong	800
26	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu Khóm 12	500
27	Đường số 1 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	500
28	Đường số 2 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 7 (nhà ông Sài)	Đường vào trường mẫu giáo mới	500
29	Đường số 3 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 5	Đường số 8	500
30	Đường số 4 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Đường số 8	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Đường số 5 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 2	500
32	Đường số 6 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 1	Đường số 4	500
33	Đường số 7 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào cổng Vĩnh Phong (khóm 2)	Đường số 1	500
34	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 1	500
35	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn Khóm vệt)	Đường số 1 (khu TĐC)	500
36	Chợ Láng Tròn	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Cầu chợ Láng Tròn, hai đường kẻ cả đường giữa chợ (Tên cũ: Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai)	4.000
37	Chợ Láng Tròn	Cầu chợ Láng Tròn (Tên cũ: Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai)	Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thủy (con ông Sáu Diệu)	1.000
38	Chợ Láng Tròn	Quốc lộ 1	Hết ranh đất nhà bà Lâm Cẩm Hằng	5.000
39	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Quốc lộ 1	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	1.100
40	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Giáp cầu khóm 14 (Nhà ông Tại) (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	400
41	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Cầu 2 Đê (phía Đông)	Kênh K16 (Nhà ông Lệ)	400
42	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
43	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
44	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Quốc lộ 1 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 3 (khu dân cư khóm 3)	820
45	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê	Kênh Cống Lầu	400
46	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê (Bắc)	Cầu khóm 12 (nhà ông Kha)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Tuyến Kênh Hai Chen	Kênh khóm 13	Kênh khóm 12	400
48	Tuyến Kênh khóm 12 (Hào Quئن)	Cầu khóm 12	Cầu mưa vô vãn Hieu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	400
49	Tuyến đường Vành Đai cũ (song song với Quốc lộ 1)	Hương lộ Khóm 2 (Đất bà Ngô Thị Năm)	Đường vào Trường Tiểu Học Phong Phú B (nhà ông Nguyễn Minh Tây)	700
50	Tuyến đường chữ T (song song với tuyến đường vào UBND phường mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Út Em	Hết ranh đất nhà ông Bùi Tấn Hải	500
51	Tuyến Khóm 2 - Khóm 12	bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Dũng, khóm 2	đến Cầu Khóm 12 nhà ông Trịnh Văn Sống	400
52	Tuyến Khóm 3 - Cống Bà Đội (đường vành đai)	bắt đầu Khu Dân Cư Khóm 3	đến Cống Bà Đội	400
53	Tuyến Tư Bá Khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông 8 khóm 2	đến nhà ông Hồ Vũ Bảo - kênh 7 Ói	400
54	Tuyến hẻm 5	bắt đầu từ nhà Kha Thanh Tài khóm 2	đến cuối nhà bà Huỳnh Thị Liêm	400
55	Tuyến đường nhà trọ ông Quân khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông Quân	đến kênh thủy lợi	500
56	Tuyến đường kênh Đốc Béc khóm 1 (Hẻm 2)	bắt đầu từ nhà ông Ngô Văn Tổng	đến hết tuyến đường kênh Miếu	400
57	Tuyến Hẻm 4	Quốc lộ 1	Kênh Bảy Ói	400
58	Tuyến từ cầu Ba Nhạc	Cầu Ba Nhạc khóm 7	Kênh Hai Chen (Khóm 12A)	400
59	Tuyến từ cống xóm Lung	Cống xóm Lung (Khóm 1)	Lung Bàu Tượng (nhà ông Phát)	400
60	Tuyến lung Bàu Tượng	Nhà bà Gạo (Giáp kênh Vĩnh Mỹ)	Kênh Miếu (nhà Bảy Tâm)	400
61	Tuyến đường nhà Mai Thanh Bình	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
62	Tuyến đường vào trạm nước sạch	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
63	Tuyến đường nhà Tám Bó	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến cống Đốc Béc (phía Tây)	Nhà Cao Văn Ghê	Lung Bàu Tượng	400
65	Tuyến cống Đốc Béc (phía Đông)	Hết ranh kênh Miếu	Cầu Trung ương Đoàn	400
66	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Đông) (Đất công)	Cầu qua nhà Chín Long	400
67	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Nhà ông Bảy Pha	Cầu nhà ông Vọng khóm 7	400
68	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Tây)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Tây)	Tuyến khóm 7 nhà ông Ba Thiết (bờ Bắc)	400
69	Tuyến kênh Cầu Móng	Kênh Cầu Móng (Cổng Bà Đội)	Kênh Cổng Lầu	400
70	Tuyến kênh Khóm 13 (phía Tây)	Nhà Tứ Hải	Cầu Sáu Phát (Kênh Hai Chen)	400
71	Tuyến Hẻm 3	Quốc lộ 1 (phía Tây)	Nhà ông Tám Tèo	400
72	Tuyến kênh Bảy Ói	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B (Quốc lộ 1)	Giáp kênh Tư Hảy (khóm 7)	400
73	Đường liên xã	Giáp ranh Phường Láng Tròn	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)	500
74	Đường liên xã	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)	500
75	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Bắc)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	500
76	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ	Cầu Trắng (giáp xã Vĩnh Thanh)	400
77	Đường vào trường Tiểu học PTĐ	Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Trường Chiến	470
78	Kênh Khóm 9 (Xóm Còng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y	Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn	400
79	Tuyến Kênh Khóm 12 (Kênh Lầm Đôi)	Từ nhà ông Lê Văn Hận (Cầu Khóm 14)	Hết ranh đất của ông Trần Văn Tòng	300
80	Đường Giá Rai - Phong Tân	Giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Giáp ranh Phường 1)	Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Đường Khóm 16B	Cầu kênh V 12 Chông Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, Khóm 16B)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (Khóm 16B)	600
82	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Bắt đầu từ Cây Xăng Minh Lý	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	600
83	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phú Tây)	500
84	Đường xã Phong Tân (Khóm 14, 16A, 17, 19)	Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám(8 Lọ))	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy) (Kênh Lầm Đồi) (Tên cũ: Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy))	500
85	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra	Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phước) (Tên cũ: Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phú Tây))	500
86	Đường Khóm 14, Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu số 3 (nhà ông Trần Văn Tùng)	Cầu Khóm 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)	500
87	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	400
88	Đường Khóm 16B và Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)	400
89	Đường Khóm 19 (Phong Tân)	Cầu Khóm 19, kênh Chông Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)	400
90	Đường Khóm 17 (Phong Tân)	Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	400
91	Đường Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu Khóm 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị	400
92	Đường Khóm 5 (Phong Tân)	Cầu Ô rô	Giáp cầu số 1 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu Khóm 5))	400
93	Đường Khóm 17 (tuyến Ba Giang)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng	Cổng Lung Mướp	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Tuyến Khóm 16A	Cầu Ông Tà	Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính)	400
95	Tuyến đường Kênh Cây Dương Khóm 19	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng	400
96	Tuyến đường Khóm 20 (Liên Khóm)	Từ ranh Trạm nước sạch Khóm 20	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Ngọt	400
97	Đường liên Khóm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phước	Kênh Vĩnh Phong 10	400
98	Đường tuyến đường (Khóm 19; 17; 16B)	Bắt đầu từ cây xăng ông Trần Thanh Tùng Khóm 19	Đến cầu trạm y tế Khóm 16B	500
99	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
100	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			480
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

9. PHƯỜNG GIÁ RAI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Quốc lộ 1	Tim Cống Lầu	Tim Cống Ba Tuyền	7.200
2	Quốc lộ 1	Tim Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	8.400
3	Quốc lộ 1	Từ cầu Nọc Nặng	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Km 2215 + 300m)	6.600
4	Quốc lộ 1	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung Km 2215 + 300m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	8.100
5	Quốc lộ 1	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tim hẻm Tự Lực	16.000
6	Quốc lộ 1	Tim hẻm Tự Lực	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	14.500
7	Quốc lộ 1	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ: Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	11.000
8	Đường lộ cũ (Trụ sở Khóm 2)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cống Ba Tuyền	1.450
9	Đường Giá Rai-Gành Hào	Ngã ba (Quốc lộ 1)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	2.900
10	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1)	Cầu Rạch Rấn 1	1.800
11	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 2)	Cổng Chùa mới	1.800
12	Phan Thanh Giản	Lê Lợi	Cầu Đình	2.350
13	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
14	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
15	Trung Nhị	Nguyễn Thị Lượm	Trần Hưng Đạo	1.500
16	Trung Nhị	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.100
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Tim đường Phan Thanh Giản	2.100
18	Trần Hưng Đạo	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Lý Thường Kiệt	2.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
19	Trần Hưng Đạo	Tim đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Lượm	1.900
20	Lý Thường Kiệt	Cổng trường THCS Giá Rai A	Đường Lê Lợi	1.600
21	Lê Lợi	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Giản	1.700
22	Lê Lợi	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Trưng Nhị	2.500
23	Lê Lợi	Tim đường Trưng Nhị	Tim đường Lý Thường Kiệt	1.700
24	Nguyễn Thị Lượm	Đất ông Lê Văn Bạc (Tên cũ: Đường Giá Rai - Gành Hào)	Cầu Đen	1.100
25	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	1.100
26	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	Hết đường (giáp kênh)	700
27	Đường lộ nhựa Khóm 4	Cầu chương trình 135	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thắm (Tên cũ: Giáp Phường Hộ Phòng)	550
28	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	800
29	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh Khu di tích Nọc Nặng (Tên cũ: Giáp ranh Phong Thạnh A)	850
30	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Quốc lộ 1	Ngã ba	1.450
31	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Ngã ba	Hết đường Nguyễn Văn Uông	1.000
32	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Quốc lộ 1	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	1.200
33	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	Cổng Phó Sinh	990
34	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cổng Phó Sinh	Kênh chủ chí 1 (Tên cũ: Kênh Chủ Chí 1 giáp ranh Phong Thạnh A)	650
35	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Quốc lộ 1	Cổng Phó Sinh	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
36	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Cổng Phó Sinh	Giáp đường Giá Rai - Phong Tân	800
37	Đường Giá Cần Bầy	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết ranh Phường 1	500
38	Tạ Tài Lợi	Ngã ba đường Tòa án (Tên cũ: Đường Tòa án)	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	1.400
39	Dương Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)	Đầu ranh trường mẫu giáo Sơn Ca	Đường Tạ Tài Lợi	1.000
40	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Kênh Rạch Rắn	1.800
41	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu kênh ấp 1(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	1.800
42	Đường Chùa Cô Lý	Chùa Cô Lý	Đến Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Tên cũ: Hết ranh nhà ông Trần Văn Bông)	1.000
43	Đường Giá Rai - Phong Tân	Quốc lộ 1	Cầu số 1 (Tên cũ: Cầu số 1 xã Phong Tân)	1.700
44	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Đường Trần Văn Sớm	Cầu lộ cũ (Tên cũ: Giáp ranh phường Hộ Phòng)	1.800
45	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Giáp ranh Phường 1 (cũ)	Giáp ấp Đầu Lá xã Long Điền	2.000
46	Đường khu dân cư Nhật Trang (trục chính của dự án)	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	2.700
47	Đường khu dân cư Nhật Trang (đường nội bộ)	Toàn tuyến		1.800
48	Hẻm số 5 (nhà Bảy Hoàng)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu (hết đường)	750
49	Hẻm số 7 (nhà Dũng Composite)	Đường dân sinh đường Nọc Nặng	Nhà ông Dũng (Composite)	750
50	Hẻm số 6 (hẻm Sơn Lệ)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông bé Chạy Đáy)	750
51	Hẻm số 3 (bác sĩ Thiết)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
52	Hèm số 2 (đường hèm Bến đồ)	Quốc lộ 1	Hết hèm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
53	Hèm số 1 (hèm Đầu Voi)	Quốc lộ 1	Hết hèm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
54	Đường dân sinh cầu Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Kênh Nọc Nặng	700
55	Đường dân sinh cầu Giá Rai	Quốc lộ 1	Hèm số 1 (Hèm Đầu Voi)	500
56	Hèm số 16 (hèm Chệt Tám)	Quách Thị Kiều	Hết hèm (Nhà ông Sử Văn Hôm)	500
57	Hèm số 5 (hèm Cây Táo)	Quốc lộ 1	Hết hèm (Nhà ông Trần Văn Hớn)	500
58	Hèm số 4 (hèm Bảy Liếng)	Quốc lộ 1	Hết hèm (Nhà ông Từ Văn Liếng)	500
59	Hèm số 15 (hèm Ba Lát)	Quách Thị Kiều	Hết đường (Nhà bà Phan Thị Huệ)	500
60	Hèm số 1 (hèm Cống Lầu)	Quốc lộ 1	Giáp ranh P.láng Trồn (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Út)	500
61	Hèm số 6	Quốc lộ 1	Kênh Thủy Lợi	500
62	Hèm số 3	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Dương Thị Oanh	500
63	Hèm số 2	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
64	Hèm số 8	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
65	Hèm số 9	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
66	Tuyến đường dân sinh khóm 2 (cầu Giá Rai)	Chợ khóm 2	Kênh Phó Sinh (nhà ông Nguyễn Tấn Nghinh)	700
67	Đường vào Trường Tiểu học Giá Rai C (khóm 4)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết đường (Kênh Thủy Lợi)	500
68	Tuyến đường chùa mới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Bảy	500
69	Tuyến Xóm Lưới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải	500
70	Đường Cầu Thanh Niên	Cầu Nhà ông Huỳnh Mười	Kênh Rạch Rắn	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
	Khu dân cư Nọc Nặng			
71	Đường số 1	Quốc lộ 1	Đường số 8	6.300
72	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Chức	Đường số 9	2.300
73	Đường số 3	Đường số 5	Đường số 10	2.300
74	Đường số 4	Đường số 8	Giáp ranh Huyện đội	2.300
75	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 3	2.300
76	Đường số 6	Đường số 3	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	2.700
77	Đường số 7	Đường số 2	Đường số 3	2.700
78	Đường số 8	Đường số 4	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	6.900
	Khu vực Phường Hộ Phòng cũ			
79	Đường trước Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba Bru điện	Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)	3.700
80	Đường 30/4	Phước Đức Cổ Miếu (Tên cũ: Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí)	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	1.300
81	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	5.280
82	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Ngã ba Tân Thuận	Hẻm số 6	2.040
83	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Hẻm số 6	Giáp ranh xã Phong Thạnh	1.200
84	Tô Minh Xuyên	Hẻm số 4	Đường Phan Đình Giót	1.600
85	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Quốc lộ 1	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	3.500
86	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	Giáp ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ Giáp ranh xã Tân Phong)	2.100
87	Trần Văn Quý	Quốc lộ 1	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	4.500
88	Đường cách mạng tháng 8 (Tên cũ: Đường 30/4)	Cầu Hộ Phòng (dãy bờ sông)	Hết đường	1.350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
89	Lê Văn Tám (đường số 1)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	8.700
90	Lê Văn Tám (đường số 1)	Nguyễn Quốc Hương	Kênh Lái Niên	6.500
91	Lê Văn Tám (đường số 1)	Kênh Lái Niên	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	2.500
92	Nguyễn Văn Nguyên (đường số 2)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	6.500
93	Trần Văn Ôn (đường số 3)	Nguyễn Quốc Hương	Cao Triều Phát	6.000
94	Huỳnh Hoàng Hùng (đường số 4)	Quốc lộ 1	Từ Minh Khánh	7.500
95	Cao Triều Phát (đường số 5)	Lê Văn Tám	Hết đường (giáp chùa Long Đức)	6.000
96	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.200
97	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Huỳnh Hoàng Hùng	Hết đường (sông Hộ Phòng – Chú Chi)	4.600
98	Nguyễn Quốc Hương (đường số 7)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.500
99	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Quốc lộ 1 (nhà ông Lưu Minh Lập)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	4.500
100	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)	1.700
101	Tuyến Phà ấp 4	Ranh Chùa Khơme cũ	Cầu Sắt	400
102	Tuyến Kinh lộ cũ	Ranh Chùa Khơme cũ	Ranh ấp 4 Phường 1	400
103	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Từ cầu sắt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	Giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Giáp ranh xã Long Điền - Đông Hải)	400
104	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Đầu Voi (ấp 4)	Hết đường (nhà ông Huỳnh Bé Mười)	400
105	Đường vành đai Hộ Phòng	Cầu Nọc Nặng 2	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	3.000
106	Tuyến KDC Nọc Nặng đến Khu di tích Nọc Nặng	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	Giáp đường vào Khu di tích Nọc Nặng	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
107	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Tên cũ: Quốc lộ 1 (ấp 1))	Quốc lộ 1 (giáp ranh xã Phong Thạnh) (Tên cũ: Quốc lộ 1 (giáp ranh Tân Phong))	5.400
108	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Quốc lộ 1	Tô Minh Xuyên	4.500
109	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Tô Minh Xuyên	Đập Ba Túc + 100m	1.800
110	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Đập Ba Túc + 100m	Cổng kênh Ô tàu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh)	1.300
111	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Phan Đình Giót	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	3.500
112	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	Cầu Trắng (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	2.000
113	Đường phía Đông nhà thờ Ninh Sơn	Đầu đường nhà ông Nguyễn Hải Đăng	Hết ranh đất nhà bà Phan Thị Diệp	600
114	Đường lộ cũ ấp 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	Tới giáp kê sạt lở (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Thanh Tâm)	620
115	Đường trạm quản lý cống	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải An	A)	420
116	Đường phía Đông Trung tâm dạy nghề	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)(Tên cũ: Đường tránh tuyến)	1.600
117	Đường phía Tây Trung tâm dạy nghề	Đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông thầy Bình)	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Thanh Phong)	620
118	Đường phía Đông kênh Ba Túc	đường Phan Đình Giót (ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh) (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh)	Đến hết ranh đất nhà Châu Như Truyền	620
119	Đường phía Tây kênh Ba Túc	Từ đường Phan Đình Giót (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất Cơ sở tôm giống ông Cựng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1) (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Hiền)	620
120	Hẻm số 3	Quốc lộ 1	Hẻm 14 (hết ranh nhà bà Lê Việt Thu)	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
121	Hẻm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Đến đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Hết đường)	1.200
122	Hẻm số 5 (hẻm hăng nước đá)	Quốc lộ 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng (Tên cũ: Ngã ba xuất khẩu)	1.200
123	Hẻm số 6 (hẻm Bá Toàn)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
124	Hẻm số 7 (hẻm Xuân Hen)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
125	Đường nhánh hẻm số 7	Quốc lộ 1	đến nhà ông Dư Chí Thanh	1.200
126	Hẻm số 8 (chùa mới Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Hết đường (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Tèo)	1.200
127	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Hết đường	1.200
128	Hẻm số 13	Phan Đình Giót (Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan) (Tên cũ: Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan)	Đến hẻm số 3 (Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal) (Tên cũ: Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal)	580
129	Hẻm số 15 (nhà máy Hòa Phong cũ)	Phan Đình Giót	Kênh xáng Hộ Phòng-Chủ Chí	680
130	Hẻm số 19 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)	Hết đường (nhà Nguyễn Thị Điệp)	680
131	Hẻm số 20 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mưu)	Hết đường (nhà ông Nguyễn Văn Sáu)	680
132	Hẻm số 21	Đường Thanh Niên (nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Hết đường (nhà bà Trần Mỹ Dung)	580
133	Hẻm số 23 (phía tây đường Phan Đình Giót) (Tên cũ: Hẻm số 23 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (Nhà ông Khởi NH Chính Sách)	Hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)	680
134	Hẻm số 24 (ngang hẻm trụ sở ấp 1)	Phan Đình Giót	Giáp kênh Ánh Xuân	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
135	Hẻm số 26	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Phước Sơn	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Bích Liên	580
136	Tuyến nhà ông Bùi Xuân Kiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Công Thạch	Đến hết ranh đất nhà Dương Văn Đoàn	580
137	Đường vào nhà bà Trần Thị Nho	Đường Phan Đình Giót	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Mạnh	580
138	Đường Lò Rèn	Giáp hẻm số 4	Đến hết ranh đất nhà ông Từ Khươl	580
139	Đường lò rèn (nhánh ngang)	hẻm số 4	hết đường	580
140	Đường sau trường Tiểu học Hộ Phòng B	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Lành	580
141	Hẻm số 12 (cặp phòng KT - HT cũ)	Đường trước Ngân hàng Nông nghiệp	Đường 30/4	780
142	Đường vào công an Phường Hộ Phòng	Cửa hàng VLXD Hộ Phòng	Phước Đức Cổ Miếu	580
143	Hẻm nhà Hoàng Anh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng	Cổng trường cấp 2	1.200
144	Hẻm nhà Hoàng Anh	Cổng trường cấp 2	Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Thắng	460
145	Đường nhà ông Trần Hồng Quân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Tám	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	570
146	Đường chợ cũ (phía đông)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
147	Đường chợ cũ (phía tây)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
148	Hẻm số 6 (hẻm hăng nước đá cũ)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	2.800
149	Hẻm Tự Lực	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Diệp Văn Hiệp)	3.100
150	Hẻm số 4 (hẻm phế liệu)	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Hàn Minh Toàn)	1.300
151	Hẻm số 5 (hẻm Thanh Tâm)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.300
152	Hẻm số 8 (nhà ông Quý đến nhà ông Sinh)	Đường Lê Văn Tám	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Sinh)	1.300
153	Hẻm số 7 (dãy nhà thầy Nhạn)	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Bích Loan	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
154	Hẻm số 1 (cặp nhà ông Lén, Hoàng Thám)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Ngọc Minh	2.400
155	Đường sau nhà ông Đạm (khu Việt Úc)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đạm	Chùa Long Đức	580
156	Hẻm số 3 (đường nhà ông Trí)	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Quý	2.400
157	Hẻm số 2 (Đường Ngân hàng Chính Sách)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lưu Thị Út	2.400
158	Hẻm số 10 (hẻm nhà bà Liễu)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Liễu	580
159	Hẻm số 11 (hẻm nhà ông Trương Văn Bạch)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Kiệt	580
160	Tuyến dọc kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Thanh Phòng (xăng dầu)	Hết đường (cặp kênh xáng CM-BL)	420
161	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Bến phà cũ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	420
162	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp ấp Quyết Thắng	500
163	Tuyến Bảy Gõ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp kênh Bảy Gõ	500
164	Hẻm số 5	Quốc lộ 1 (phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Sáu)	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.200
165	Đường cặp nhà Nguyễn Thị Quế	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà bà Thái Văn Oai)	1.200
166	Đường vào trường Tiểu học Hộ Phòng C	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Hộ Phòng C	1.200
167	Đường cặp nhà ông Hữu Hạnh (Hẻm 4)	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà Hoàng Đức Dường)	1.200
168	Đường vào Trạm biến điện	Quốc lộ 1	Trạm biến điện (nhà ông Châu Văn Thám)	2.200
169	Cổng Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	1.200
170	Cổng Nọc Nặng	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh đất nhà ông Danh Xem	580
171	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Nam Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Lương Thị Hường)		2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
172	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Bắc Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Văn Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thanh)		1.350
173	Hẻm số 2	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà ông Nguyễn Việt Triều)	1.200
174	Hẻm số 3 (nhà Lâm Ba)	Quốc lộ 1	Hết ranh đất đất nhà bà Ngoạn	1.200
175	Hẻm số 10	Quốc lộ 1 (nhà bà Nguyễn Thị The)	Hết đường (Nhà ông Trần Đình Liên)	580
176	Hẻm số 12	Quốc lộ 1 (nhà nuôi yến Trần Quang Xuyên)	Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa	1.750
177	Hẻm số 15 (phía Đông nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường	580
178	Hẻm số 17 (phía Tây nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường về phía Tây (KDC ấp 5)	580
179	Hẻm số 6	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chuẩn	580
180	Hẻm số 7 (nhà ông Chế Văn Công)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Phích	580
181	Hẻm số 8 (nhà ông Ngô Mộng Xuân)	Quốc lộ 1	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	580
182	Đường khu dân cư Thành Trung	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Hoa	2.800
183	Hẻm Trung Kiên	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Đào Văn Sự	580
184	Đường phía đông chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Đinh Phi Hổ)	Hết đường (nhà ông Đinh Văn Dánh)	1.200
185	Đường phía tây chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Châu Văn Cam)	Hết đường (nhà bà Trần Thị Nhật)	1.200
186	Hẻm nhà trẻ Hoa Hồng	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất Nhà trẻ Hoa Hồng	580
187	Hẻm số 14	Đầu đường nhà bà Dương Thị Sương (giáp Quốc lộ 1)	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Loan	580
	Khu dân cư Đại Lộc			
188	Đường vào KDC Công ty Đại Lộc Khu A	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Thạch Hòa Hiệp)	6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
189	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu A (Đường số 1, 2, 4)	Toàn tuyến		4.800
190	Đường số 7 KDC Công ty Đại Lộc Khu B và khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng	Đường Quốc lộ 1A	Cuối đường	6.000
191	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu B	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Cuối đường	4.200
192	Đường Khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 2)	Đường Nguyễn Quốc Hương	Đường số 07	5.500
193	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 3, 4, 5, 6)	Nguyên tuyến		5.200
194	Đường vào khu đất thánh	Quốc lộ 1	Đường Vành Đai	1.500
195	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Bửu Diễn)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
196	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Trần Hồng Lեն)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
	Khu vực xã Phong Thạnh cũ			
197	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cổng 19	Hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	1.400
198	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Từ hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Phong Thạnh cũ	800
199	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cầu Chủ Chí 4 (Tên cũ: Bắt đầu tư giáp xã Phong Thạnh A)	Đến Cổng 19	600
200	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Hết ranh UBND xã Phong Thạnh cũ	Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Vĩnh Phú Tây)	500
201	Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3 (hậu Kiốt, ranh quy hoạch)	1.400
202	Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3	1.400
203	Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 1 (ranh quy hoạch)	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
204	Đường số 4 (Chợ mới Phong Thạnh)	Ngã ba đường số 1 và đường số 3	Trường TH Phong Thạnh (giáp đường rào phía sau)	1.200
205	Đường số 5 (Chợ mới Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 4	1.400
206	Đường số 6 (Hậu Chợ mới Phong Thạnh)	Đường số 4	Ranh Quy hoạch	1.200
207	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Bắt đầu từ cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (gần trường tiểu học Phong Thạnh A)	Giáp ranh Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Phong Thạnh Tây A)	700
208	Đường xóm Lung	Bắt đầu từ cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	500
209	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu từ Cống 19 (nhà ông Trần Văn Đoàn)	Miếu bà chúa Sứ	500
210	Đường Chủ Sáo	Miếu bà chúa Sứ	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	400
211	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu từ Cống 19 (nhà ông Thi Chí Thiện)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	400
212	Đường Tư Lắm	Bắt đầu từ cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	Ngã Năm (nhà ông Đoàn Văn Hai)	400
213	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu từ cầu ấp 20 (gần trụ sở ấp 20)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	500
214	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu từ ngã năm ấp 19	trường THCS Phong Thạnh A (nhà ông Phan Văn Minh)	500
215	Đường Chủ Chí 6	Bắt đầu từ trụ sở ấp 21	Đến trụ sở ấp 25	400
216	Đường Tư Trứ	Bắt đầu từ cống ấp 25	Đến nhà ông Lê Văn Tuấn	400
217	Đường Kênh Tượng	Bắt đầu từ cầu nhà ông Nguyễn Văn Nơi	Đến nhà ông Trương Lý Lăng	400
218	Đường xóm Huế	Bắt đầu từ miếu ấp 24	Đến nhà ông Dương Văn Tuấn	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
219	Đường xóm Huế	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Trung	Đến nhà ông Lê Văn Đâu	400
220	Đường kênh Tượng	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Thành	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thường	400
221	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sĩ	400
222	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến ngã năm ấp 19	400
223	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ ngã năm ấp 19	Đến nhà ông Ba Gia	400
224	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Trang Văn Thông	Đến nhà ông Trần Văn Giàu (ấp 23)	400
	Khu vực xã Phong Thạnh A cũ			
225	Đường Phan Đình Giót (nối dài)	Ranh Phường Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 4	400
226	Đường Châu Văn Đặng (nối dài)	Cầu Trắng	Nhà ông Út Dũng	400
227	Đường vào Phong Thạnh A	Giáp ranh ấp 1 Phường 1	Kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	550
228	Đường vào Phong Thạnh A	Ngã tư kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	450
229	Đường Giá Rai – Cạnh Đền	Kênh Chủ Chí 1 (Giáp Phường 1)	Kênh Chủ Chí 4 (giáp xã Phong Thạnh)	450
230	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tư Cua)	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tùng vật liệu)	600
231	Tuyến ấp 4 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mười Hai	Đến hết ranh đất nhà ông Châu Văn Hai (giáp kênh Hộ Phòng - Chủ Chí)	400
232	Tuyến ấp 4 đến ấp 22	Trụ sở xã Phong Thạnh A	Kênh Chủ Chí 4	400
233	Tuyến kênh Chủ Chí 1	Cầu Út Công (ấp 4)	Cầu nhà 5 Chi (ấp 18)	400
234	Cầu Trần Văn Sớm (nối dài)	Chân cầu Trần Văn Sớm đoạn giáp với Phường 1	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
235	Quốc Lộ 1 đi xã Phong Thạnh A, nối tuyến tránh Giá Rai - Cạnh Đèn	Giáp ranh với Phường 1 (Bệnh viện Giá Rai)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đèn	650
236	Tuyến ấp 22 đi ấp 3	Trường THCS, Tiểu học Phong Thạnh A	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Bình (kênh Chủ chí II)	400
237	Tuyến ấp 22	Ngã ba nhà ông Kỷ (ấp 22)	Cầu Phạm Hồng Văn (ấp 22)	400
238	Tuyến ấp 22 đi ấp 24	Chùa Hổ Phù (ấp 22)	Rạch Ba Chol (kênh Chủ chí III)	400
239	Tuyến ấp 24 (Rạch xóm Huế)	Cầu Ba Chol (nhà ông Trần Văn Hoà)	Kênh Chu chí (ngã tư nhà ông Lê Văn To)	400
240	Tuyến kênh Chủ Chí III	Nhà ông Út Hiền (ấp 22)	Cầu nhà ông 5 Hùng Em (ấp 24)	400
241	Tuyến kênh Chủ Chí IV (ấp 25 nối ấp 24)	Nhà ông Lê Văn Thừa (ấp 25)	Cầu nhà ông Ngô Minh Tiền (ấp 24)	400
242	Tuyến kênh Chủ Chí IV (ấp 22)	Ngã tư Cò (ấp 22)	Đến nhà ông Trần Văn Việt (ấp 22)	400
243	Tuyến đường bờ kè phường Giá Rai (dọc kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau)	Từ giáp ranh phường Láng Tròn	Đến giáp Hẻm 6 (khóm 1A Hộ Phòng)	1.500
244	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
245	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			480
246	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350